

Số: 10/2020/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 09 tháng 7 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức thu học phí, mức thu tối đa các khoản thu dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 10**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Xét Tờ trình số 183/TTr-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2020 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập, từ năm học 2020-2021:

CẤP HỌC	Mức thu học phí theo địa điểm trường (nghìn đồng/học sinh/tháng)		
	Thành thị (Phường, thị trấn)	Nông thôn	Các xã miền núi
Mầm non	180	125	90
Trung học cơ sở	85	60	40
THPT, GDTX cấp THPT	90	65	45

Điều 2. Quy định mức thu tối đa các khoản thu dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập

1. Các khoản thu dịch vụ phục vụ
2. Các khoản thu hỗ trợ hoạt động giáo dục

(Chi tiết tại phụ lục kèm theo)


Mức thu cụ thể được xác định trên cơ sở thỏa thuận giữa nhà trường và phụ huynh theo quy định hiện hành.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Bãi bỏ quy định mức thu học phí được quy định tại Khoản 1, Điều 1, Nghị quyết số 12/2016/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu học phí tại các cơ sở giáo dục công lập tỉnh Bắc Giang từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021; mức thu học phí bậc học mầm non công lập được quy định tại Điều 2, Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định cơ chế, chính sách hợp đồng giáo viên mầm non; mức thu học phí bậc học mầm non trong các trường mầm non công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh quy định cơ chế thu, quản lý và sử dụng các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục và tổ chức thực hiện Nghị quyết này từ năm học 2020-2021.

Nghị quyết được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang khoá XVIII, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 09 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2020./.

Nơi nhận: 

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- Vụ pháp chế Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Bắc Giang;
- Lưu VT.

Bản điện tử:

- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ VN và các tổ chức chính trị- xã hội tỉnh;
- Các cơ quan, ban, ngành thuộc Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- TT.HU, HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm Thông tin, Văn phòng UBND tỉnh;
- VP HĐND tỉnh.

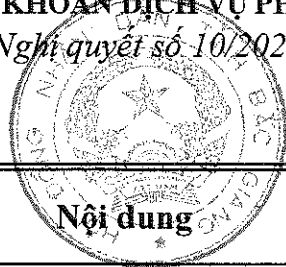
CHỦ TỊCH



Bùi Văn Hải

PHỤ LỤC

CÁC KHOẢN DỊCH VỤ PHỤC VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC
(Kèm theo Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 09/7/2020 của HĐND tỉnh)



Đơn vị: 1000 đồng

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức tối đa
I	Các khoản dịch vụ phục vụ		
1	Dịch vụ tuyển sinh		
	- Xét tuyển	Học sinh/đợt xét	23
	- Thi tuyển sinh	Học sinh/kỳ thi	170
2	Trông giữ xe		
	- Xe đạp, xe đạp điện	Xe/tháng	15
	- Xe máy điện, xe máy	Xe/tháng	40
	- Ô tô	Xe/buổi	5
3	Đưa đón học sinh	Học sinh/tháng	Theo thực tế
4	Ăn, ở bán trú		
	- Tiền ăn	Học sinh/ngày	25
	- Thuê người nấu ăn, phục vụ	Học sinh/tháng	100
	- Quản lý học sinh ăn ở bán trú	Học sinh/tháng	140
5	Dạy thêm		
	- Dạy thêm các môn văn hóa	tiết/học sinh	10
	- Dạy kỹ năng sống; nghệ thuật; thể dục thể thao; ngoại ngữ, tin học	tiết/học sinh	10
	- Dạy tiếng Anh của giáo viên người nước ngoài	tiết/học sinh	30
6	Dạy tiếng Anh tự chọn lớp 1, lớp 2	tiết/học sinh	10
7	Nhà ở ký túc xá	Học sinh/tháng	150
8	Cung ứng sách giáo khoa	Học sinh/năm học	sách theo giá bìa
9	Đồng phục học sinh	Học sinh/năm học	
	- Áo cộc tay	Chiếc	100
	- Áo dài tay	Chiếc	110
	- Áo khoác mùa đông	Chiếc	185
	- Thẻ dục, thể thao	Bộ	150
10	Hoạt động trải nghiệm	Học sinh/năm học	300

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức tối đa
II	Các khoản hỗ trợ hoạt động giáo dục		
1	Vệ sinh trường học	Học sinh/tháng	14
2	Nước uống	Học sinh/tháng	6
3	Điện sử dụng điều hòa, bình nóng lạnh	Học sinh/tháng	Theo thực tế
4	Tổ chức thi thử, luyện kỹ năng làm bài thi	Môn thi/lần thi/ thi tự luận	17
		Môn thi/lần thi/ thi trắc nghiệm	9
	Sát hạch và cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin	Học sinh/kỳ thi	200
5	Thẻ học sinh, sổ liên lạc (giấy)	Học sinh/năm học	35
6	Đồ dùng bán trú		
	- Trang bị đầu cấp	Học sinh/cấp học	375
	- Trang bị hàng năm	Học sinh/năm học	100
7	Đồ dùng, dụng cụ, tài liệu	Học sinh/năm học	300
8	Hỗ trợ tu sửa cơ sở vật chất, thiết bị dạy học	Học sinh/năm học	200